

**CÔNG TY TNHH GỖ BẢO LAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GỖ BẢO LAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAO LAM WOOD COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110169400

**3. Ngày thành lập:** 02/11/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Đình, Xã Hữu Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912355497

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết : Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này; Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn, cửa cuốn, cửa tự động, dây dẫn chống sét, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                                                                                                                                                                                                     | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết : Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, chống ẩm các toà nhà; Xây dựng bể bơi ngoài trời, Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối, Uốn thép, Xây gạch và đặt đá, lợp mái các công trình nhà để ở, Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo, Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp, Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà; thuê cần trục có người điều khiển. | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết : Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4511     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>Chi tiết : Bán lẻ ô tô con, loại 9 chỗ ngồi trở xuống không kể người lái, loại mới và loại đã qua sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4512        |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết : Đại lý bán hàng hưởng hoa hồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610        |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết : Bán buôn thảm, đệm, nút xôp, đệm lò xo, chăn ga, gối đệm màn, rèm, ga trải giường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641        |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết : Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn mặt bàn bằng đá nhân tạo; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Mua bán trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                 | 4649        |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651        |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652        |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị chế biến gỗ | 4659        |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết : Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4661        |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết : Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662        |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết : Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; gương kính và các sản phẩm từ gương kính; sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim : khóa cửa, Ổ khoá, chốt cài, đinh vít, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào; tay co, bản lề, thanh trượt, phụ kiện bàn, tủ, ghế sofa, dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác;                               | 4663(Chính) |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                         | 4669        |
| 17. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0210        |

|     |                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Khai thác gỗ<br>( chỉ kinh doanh khi Nhà nước cho phép )                                                                                                                                              | 0220 |
| 19. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ<br>( chỉ kinh doanh khi Nhà nước cho phép )                                                                                                                             | 0231 |
| 20. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                        | 0510 |
| 21. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                         | 0520 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                  | 8299 |
| 23. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết : Kinh doanh bất động sản                                                                           | 6810 |
| 24. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết :<br>- Tư vấn bất động sản ; Môi giới bất động sản                                                                      | 6820 |
| 25. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết : Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả,                                                                           | 7020 |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                               | 7410 |
| 27. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : Dịch thuật                                                                                                      | 7490 |
| 28. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                | 7710 |
| 29. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>( chỉ hoạt động kinh doanh khi Nhà nước cho phép )                                                                                                                 | 0810 |
| 30. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                         | 0892 |
| 31. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                         | 1080 |
| 32. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                               | 1104 |
| 33. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                          | 1311 |
| 34. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                 | 1312 |
| 35. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                               | 1313 |
| 36. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                               | 1391 |
| 37. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                | 1392 |
| 38. | Sản xuất thảm, chăn, đệm<br>Chi tiết : Sản xuất đệm mút, đệm lò xo, chăn ga, gối đệm                                                                                                                  | 1393 |
| 39. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                     | 1394 |
| 40. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : Sản xuất các sản phẩm tấm dệt khổ hẹp, bao gồm các tấm dệt sợi ngang không có sợi dọc được ghép với nhau thông qua chất kết dính | 1399 |

|     |                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết: Sản xuất gỗ lạng, ván mỏng và các loại ván, tấm mỏng bằng gỗ tương tự; Sản xuất gỗ mảnh hoặc gỗ thớ; Sản xuất gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng. | 1621 |
| 42. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                          | 1622 |
| 43. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                          | 1623 |
| 44. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                         | 1629 |
| 45. | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                              | 1702 |
| 46. | In ấn                                                                                                                                                                                                            | 1811 |
| 47. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                         | 1812 |
| 48. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                                | 1910 |
| 49. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>Chi tiết : Sản xuất các hợp chất hữu cơ khác, bao gồm sản phẩm chưng cất từ gỗ (ví dụ than củi).                                                                                     | 2011 |
| 50. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                              | 2012 |
| 51. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                             | 2013 |
| 52. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp<br>Chi tiết : Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật                                                                                             | 2021 |
| 53. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh<br>Chi tiết : Sản xuất gương kính cao cấp                                                                                                                            | 2310 |
| 54. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao<br>Chi tiết : Sản xuất đá nhân tạo                                                                                                             | 2395 |
| 55. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                   | 2511 |
| 56. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                       | 2512 |
| 57. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                 | 2591 |
| 58. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                     | 2592 |
| 59. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                         | 4782 |
| 60. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết : Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch                    | 4932 |
| 61. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 62. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết : Hoạt động lưu giữ, kho bãi đối với các loại hàng hóa thông thường                                                                                                      | 5210 |
| 63. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                 | 5224 |
| 64. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống                                                                                                                    | 5610 |
| 65. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                    | 3100 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 66. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng<br>Chi tiết : Sản xuất trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                         | 3250 |
| 67. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 68. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 69. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211 |
| 70. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 71. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221 |
| 72. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 73. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4223 |
| 74. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229 |
| 75. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4291 |
| 76. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4292 |
| 77. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4293 |
| 78. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết : Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                                                                                          | 4299 |
| 79. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 80. | Chuẩn bị mặt bằng<br>( không bao gồm dò mìn, nổ mìn )                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 81. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 82. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                         | 4741 |
| 83. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết : Bán lẻ tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán lẻ xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; sắt thép; Bán lẻ kính xây dựng; Bán lẻ sơn, vécni; Bán lẻ gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán lẻ đồ ngũ kim | 4752 |
| 84. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết : Bán lẻ thảm, đệm, mút xốp, đệm lò xo, chăn ga, gối đệm màn, rèm, ga trải giường                                                                                                                                      | 4753 |
| 85. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán lẻ mặt bàn bằng đá nhân tạo                                                 | 4759 |
| 86. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                               | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC LONG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 07/04/1976 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001076020362

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý Hành Chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Đình, Xã Hữu Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Đình, Xã Hữu Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC LONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/04/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001076020362

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý Hành Chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Đình, Xã Hữu Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Đình, Xã Hữu Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội